



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. 4.

454. Bhusāni eko sāliṃ punāparo
ayañca nārī sakamaṃsalohitaṃ,
tuvañca gūthaṃ asuciṃ akantikaṃ¹
paribhuñjasi kissa ayaṃ vipāko.²
455. Ayaṃ pure mātaraṃ hiṃsesi³ ayaṃ pana kūṭavāñijo,
ayaṃ maṃsāni khāditvā musāvādena vañcesi.⁴
456. Ahaṃ manussesu manussabhūtā agāriṇī sabbakulassa issarā,
santesu pariguyhāmi mā ca kiñci ito adaṃ.
457. Musāvādena chādemi natthi etaṃ mama gehe,
sace santaṃ niguyhāmi⁵ gūtho⁶ me hotu bhojanaṃ.
458. Tassa kammaṃ vipākena musāvādassa cūbhayaṃ,
sugandhasālino⁷ bhattaṃ gūthaṃ me parivattati.
459. Avañjhāni⁸ ca kammāni na hi kammaṃ vinassati,
duggandhaṃ kimijaṃ mīlhaṃ⁹ bhuñjāmi ca pivāmi cā ”ti.

Bhusapetavatthu catutthaṃ.

¹ akantaṃ - Ma, Syā.

² vipāko ti - Ma, Syā, PTS.

³ hiṃsati - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, Pa.

⁴ vañceti - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2, Pa.

⁵ niguyhāmi - Ma; pariguyhāmi - Syā.

⁶ gūthaṃ - Syā.

⁷ sugandhaṃ sālino - Ma.

⁸ avañjāni - Syā.

⁹ kiminaṃ mīlhaṃ - Ma; kimīnaṃ mīlhaṃ - Syā.

3. 4.

454. “Một người ăn các vỏ trấu của hạt lúa *sāli*, thêm một người khác nữa, và người đàn bà này ăn thịt và máu của mình, còn người ăn phân dơ bẩn, ghê tởm; đây là quả thành tựu của việc gì?”

455. “Người này trước đây đã hãm hại mẹ, còn người này lại là thương buôn gian xảo, người này sau khi ăn (vụng) các miếng thịt đã lừa gạt bằng lời nói dối.

456. Tôi, khi là con người ở cõi nhân loại, đã là nữ gia chủ, có quyền cai quản toàn bộ gia đình. Trong khi có của cải, tôi đã cất giấu và chẳng bố thí bất cứ vật gì trong số đó.

457. Tôi đã che đậy bằng cách nói dối rằng: ‘Không có vật ấy trong nhà của tôi. Nếu vật ấy có và tôi thu giấu nó, thì phần hầy là thức ăn của tôi.’

458. Do quả thành tựu của cả hai là của nghiệp ấy và của việc nói dối, bữa ăn gồm gạo *sāli* có mùi thơm biến đổi thành phần cho tôi.

459. Các nghiệp không phải là không kết quả, bởi vì nghiệp không bị tiêu hoại; tôi ăn và uống phần có mùi thối tha đã sanh dòi.”

Chuyện Vong Nhân Vỏ Trấu là thứ tư.